

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		635.955.470.325	494.892.173.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.325.406.329	102.507.019.226
1. Tiền	111		8.325.406.329	102.507.019.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.191.962.135	202.806.922.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		414.049.531.904	244.212.265.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.003.058.361	60.700.842.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.337.803.676	14.211.111.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(121.198.431.806)	(116.317.297.482)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		265.173.135.554	176.744.102.312
1. Hàng tồn kho	141		381.080.873.292	292.800.505.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(115.907.737.738)	(116.056.403.546)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.264.966.307	12.834.129.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.030.885.558	433.304.594
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	374.914.110
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.234.080.749	12.025.910.804
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		665.345.020.858	683.708.701.119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.116.077.345	19.308.370.083
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		15.116.077.345	19.308.370.083
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		535.865.549.375	563.696.025.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221		524.722.263.503	501.686.317.006
- Nguyên giá (Tk 211)	222		963.919.635.028	898.090.594.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(439.197.371.525)	(396.404.277.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	50.627.065.456
- Nguyên giá (TK 212)	225		-	82.763.482.045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		-	(32.136.416.589)
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.143.285.872	11.382.642.641
- Nguyên giá (TK 213)	228		28.555.904.162	28.256.996.162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(17.412.618.290)	(16.874.353.521)
III . Bất động sản đầu tư	230		7.550.694.619	7.726.258.951
- Nguyên giá (TK217)	231		10.533.859.825	10.533.859.825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232		(2.983.165.206)	(2.807.600.874)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.593.639.558	1.593.639.558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.593.639.558	1.593.639.558
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	50.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.050.000.000	5.050.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.169.059.961	91.334.407.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		105.169.059.961	91.334.407.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.301.300.491.183	1.178.600.874.214

PHẦN: NGUỒN VỐN

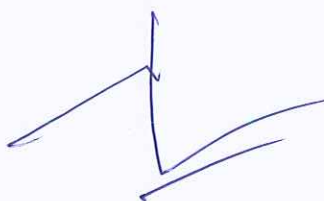
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		963.067.716.112	840.962.875.994
I. Nợ ngắn hạn	310		956.579.842.913	833.020.957.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		391.005.377.126	292.067.924.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.994.667.117	289.902.620.843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27.547.594.128	24.740.309.215
4. Phải trả người lao động	314		32.861.512.237	22.032.647.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		150.107.733.189	48.246.422.023
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100.082.928	78.784.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.158.749.948	27.596.634.316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		120.099.692.438	118.153.696.457
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.011.374.150	2.843.965.400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.693.059.652	7.357.953.301
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.487.873.199	7.941.917.999
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		632.802.041	706.579.704
7. Phải trả dài hạn khác	337		774.188.400	445.789.067
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.060.969.253	4.769.635.723
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.019.913.505	2.019.913.505
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		338.232.775.071	337.637.998.220

I. Vốn chủ sở hữu	410		338.232.775.071	337.637.998.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	13.251.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.258.894.332	92.258.894.332
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(367.277.499.261)	(367.872.276.112)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(367.872.276.112)	(99.283.245.660)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		594.776.851	(268.589.030.452)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.301.300.491.183	1.178.600.874.214

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Kỳ báo cáo 2	Lũy kế	Kỳ báo cáo 2	Lũy kế
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		298.082.923.532	476.739.332.457	68.360.382.239	127.477.684.454
+ Doanh thu XL			291.124.909.352	461.183.206.089	57.604.209.197	89.316.225.472
+ Doanh thu DV			6.958.014.180	15.556.126.368	10.756.173.042	38.161.458.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		298.082.923.532	476.739.332.457	68.360.382.239	127.477.684.454
4. Giá vốn hàng bán	11		282.013.115.819	451.297.784.322	105.211.372.989	170.277.698.521
+ Giá vốn XL			277.128.675.500	439.548.315.834	100.814.620.003	140.947.803.507
+ Giá vốn DV			4.884.440.319	11.749.468.488	4.396.752.986	29.329.895.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.069.807.713	25.441.548.135	-36.850.990.750	-42.800.014.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		360.867.077	456.085.175	2.690.229.563	4.543.580.418
7. Chi phí tài chính	22		3.336.513.831	4.916.140.542	7.552.011.780	11.603.685.200
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.320.623.792	4.871.128.953	7.259.419.872	11.311.093.292
8. Chi phí bán hàng	25			0		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.800.348.874	19.717.349.067	11.951.394.015	22.301.129.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		293.812.085	1.264.143.701	-53.664.166.982	-72.161.247.967
11. Thu nhập khác	31		94.305.088	1.831.309.144	20.391.123.949	23.391.841.009
12. Chi phí khác	32		106.703.938	2.500.675.994	412.425.217	1.279.983.297
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-12.398.850	-669.366.850	19.978.698.732	22.111.857.712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		281.413.235	594.776.851	-33.685.468.250	-50.049.390.255
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51			0	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		281.413.235	594.776.851	-33.685.468.250	-50.049.390.255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	10	-561	-834
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

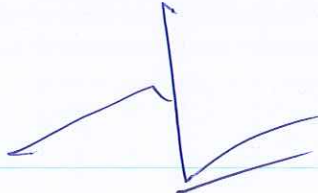
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Phương Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ báo cáo 2	Lũy kế năm	Kỳ báo cáo 2	Lũy kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	281.413.235	594.776.851	(33.685.468.250)	(50.049.390.255)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.699.083.997	26.429.685.394	14.542.780.680	29.543.844.443
- Các khoản dự phòng	03	4.899.877.266	4.899.877.266	(13.650.403.745)	(4.474.461.807)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	202.235.193	202.235.193	13.999.631	13.999.631
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	194.606.129	99.388.031	(2.950.224.684)	(7.250.893.720)
- Chi phí lãi vay	06	3.336.513.831	4.916.140.542	7.259.419.872	11.311.093.292
- Các khoản điều chỉnh khác	07				-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.613.729.651	37.142.103.277	(28.469.896.496)	(20.905.808.416)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(86.127.786.475)	(138.041.893.657)	8.460.732.322	104.346.369.756
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(82.720.252.156)	(88.280.367.434)	27.375.065.058	4.709.729.956
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	141.494.673.522	125.283.006.411	12.021.512.777	(52.816.828.958)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(1.595.902.135)	(14.432.233.501)	6.462.721.972	3.805.768.218
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.320.261.401)	(5.856.824.779)	(3.991.681.141)	(8.671.618.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.000.000	65.000.000	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.086.742.399)	(2.218.900.399)	(2.492.832.000)	(2.492.832.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(10.717.541.393)	(86.340.110.082)	19.365.622.492	27.974.780.556
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(137.445.000)	(137.445.000)	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	23		1.900.000.000	359.045.454	2.806.363.635
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.231.698	190.662.456	1.920.530.155	4.521.871.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.213.302)	1.953.217.456	2.279.575.609	7.328.235.286
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	55.042.417.230	64.798.846.942	13.413.023.256	28.413.023.256
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.870.969.055)	(51.566.562.427)	(62.539.497.075)	(107.175.211.275)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(10.400.878.750)	(12.994.955.004)	(3.065.480.622)	(7.531.401.178)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.770.569.425	237.329.511	(52.191.954.441)	(86.293.589.197)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	14.049.814.730	(84.149.563.115)	(30.546.756.340)	(50.990.573.355)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	4.307.641.381	102.507.019.226	225.222.726.241	245.666.543.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.049.782)	(32.049.782)	132.105.534	132.105.534
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.325.406.329	18.325.406.329	194.808.075.435	194.808.075.435

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 06 tháng 07 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp**3- Ngành nghề kinh doanh : Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : trong thời gian không quá 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng: khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại,...

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
Tổng số CNV của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 971 (31 tháng 12 năm 2019: 933).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/1, kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 21/3/2016, Bộ tài Chính đã ban hành Thông tư 53/2016/TT-BTC, thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/1/2014 của Bộ Tài Chính. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty chủ yếu giao dịch các phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MB Bank) và NH công thương VN .

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực):

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại căn cứ vào lãi suất ngân hàng thương mại tại từng thời điểm doanh nghiệp đi vay.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động về giá trị.

4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a, Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán kinh doanh được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất Công ty thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty sử dụng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

c. Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu : Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- a) Phải thu của khách hàng : Là các khoản công nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Công ty với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ .
- b) Phải thu nội bộ : gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh trực thuộc
- c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức , lợi nhuận được chia;, phải thu về tiền phạt , bồi thường,...; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại công nợ dài hạn và ngắn hạn. Các khoản phải thu của khách hàng được chi tiết từng đối tượng, từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán . Trong hạch toán chi tiết kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ như trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ , có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được hoặc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kế toán xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, XDCB:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2020</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>2020</u> (Số năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 3.570,9 m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Tổng diện tích bất động sản hiện đang cho thuê tại 30/06/2020 là: 1.076,8 m², nguyên giá 10.533.859.825 đồng, giá trị còn lại : 7.550.694.619 đồng .

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất cứ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại :

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Nợ phải trả được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như phải trả về lãi vay, cổ tức phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

Kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

11- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính tổng số nợ thuê phản ánh tổng số tiền được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa đủ chứng từ, hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí trích trước còn phản ánh chi phí trích trước lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện : Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó và ngược lại số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp tại thời điểm ghi nhận quyết toán Công trình xây lắp. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập vào thu nhập khác.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm: Dự phòng bảo hành công trình; dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật; Dự phòng kinh phí bảo trì các căn hộ chung cư

Các khoản dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung của công trình.

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như : Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (Thu tiền bảo hiểm được bồi thường, ...); Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa không tính trong doanh thu,...

16- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận.

17- Hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh thu đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Tất cả các chi phí lãi vay, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các khoản chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trong các kỳ hoạt động sau.

Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty như chi phí lương nhân viên quản lý công ty, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm ý tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...).

Chi phí quản lý chung Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí. Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập DN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1 - Tiền:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.733.872	1.594.596
- Tiền gửi ngân hàng	8.322.672.457	102.505.424.630
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	18.325.406.329	102.507.019.226

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.050.000.000	(5.000.000.000)	-	5.050.000.000	(5.000.000.000)	-
+ CT CP SX ống thép DK	50.000.000			50.000.000		
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(5.000.000.000)		5.000.000.000	(5.000.000.000)	-

3 - Phải thu khách hàng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu khách hàng :		
	414.049.531.904	244.212.265.780
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	335.783.582.340	162.558.731.544
a1) Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên /tổng phải thu khách hàng	323.061.296.864	151.494.579.157
Ban quản lý dự án công trình DK I	116.734.967.999	116.734.967.999
Tổng công ty lắp máy Việt Nam-CT TNHH MTV (Lilama)	22.918.044.568	21.308.314.560
Công ty cổ phần Lilama 18 (Lilama 18)	5.972.015.870	7.472.015.870
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	1.916.801.633	1.916.801.633
Công ty Hyundai Engineering Co., Ltd Hàn Quốc - Thủ chính Gói thầu GDự án Hoá	3.137.832.852	404.235.324
Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ	3.658.243.771	3.658.243.771
Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn	168.723.390.171	-
a2) Các khoản phải thu khách hàng khác	12.722.285.476	11.064.152.387
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	78.265.949.564	81.653.534.236
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16.902.931.345	18.584.243.519
Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	49.890.634.992	50.193.646.069
Ban điều hành DA của PVC tại Phía Nam	1.387.252.704	2.606.513.398
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	6.050.948.957	6.050.948.957
CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng CT DK Biển	553.038.200	553.038.200
CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	2.743.127.776	2.743.127.776
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	13.369.400	13.369.400
Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.	195.228.500	195.228.500
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	65.207.646	249.208.373
CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200.156.144	200.156.144
Công ty CP Xây lắp Dầu khí miền Nam	264.053.900	264.053.900
Cộng	414.049.531.904	244.212.265.780

	Cuối năm	Đầu năm
4. Trả trước người bán :		
	37.003.058.361	60.700.842.688
a) Trả trước người bán ngắn hạn	35.930.819.618	59.628.603.945
a1) Trả trước người bán chiếm từ 10% trở lên /tổng trả trước người bán	33.089.324.393	57.733.756.555
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	-	6.934.222.868
Công ty TNHH Đầu tư quốc tế Nam Khang	-	28.528.500.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Dầu khí Thanh Long	2.618.302.140	6.919.118.600
Công ty cổ phần Lilama 18 (Lilama 18)	-	15.351.915.087
Công ty TNHH MTV OGS	5.743.925.354	
S-TANK ENGINEERING CO.,LTD-THẦU PHỤ BỂ CHỨA HÌNH CẦU GÓI THẦU A2 DA TỔ HỢP HÓA DẦU MIỀN NAM VIỆT NAM	19.195.530.000	
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	5.531.566.899	
a2) Các khoản trả trước người bán khác	2.841.495.225	1.894.847.390
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	1.072.238.743	1.072.238.743
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681
Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí	718.342.062	718.342.062
Cộng	37.003.058.361	60.700.842.688

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍSố 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5 - Phải thu khác:

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.337.803.676	663.837.752	14.211.111.063	663.837.752
- Phải thu khác (1388;338;141,2441)	10.337.803.676	663.837.752	14.211.111.063	663.837.752
+ Phải thu về tạm ứng	2.437.550.365	314.739.631	1.009.736.110	314.739.631
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	1.768.609.621		9.230.360.054	
+ Thuế GTGT của TS thuê mua tài chính	-		1.156.000.668	
+ Các khoản phải thu khác	6.131.643.690	349.098.121	2.815.014.231	349.098.121
b) Dài hạn	15.116.077.345	-	19.308.370.083	-
- Phải thu khác(2442)	15.116.077.345		19.308.370.083	
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	15.116.077.345		19.308.370.083	
Cộng	25.453.881.021	663.837.752	33.519.481.146	663.837.752

6 - Nợ xấu :

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	135.873.378.189	14.674.946.383	128.962.635.530	12.645.338.048
+ Ban quản lý dự án SB - Cảng xuất SP NMLD DQ	3.658.243.771		3.658.243.771	
+ CTCP thi công cơ giới & lắp máy DK	200.156.144		200.156.144	
+ CTCP DV lắp đặt vận hành & bảo dưỡng PTSC	553.038.200	553.038.200	553.038.200	553.038.200
+ Công ty CP XL Dầu khí Nghệ An	353.896.681		353.896.681	
+ Huỳnh Kim Quy	530.837.752		530.837.752	
+ Cty TNHH Xây lắp Nhật Minh	617.267.228		617.267.228	
+ MEPCOM OFFSHORE AND MARINE PTE LTD	249.213.690		249.213.690	
+ Công ty TNHH Xây dựng Cường Hà	137.808.361		137.808.361	
+ Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.	195.228.500		195.228.500	
+ Ban quản lý dự án công trình DKI	116.734.967.999	11.867.641.999	116.734.967.999	11.867.641.999
+ Công ty cổ phần Lilama 18	5.972.015.870	1.248.523.236		
+ Phạm Hải Nam	133.000.000		133.000.000	133.000.000
+ Phải thu phí vận hành chung cư 02 NHC	766.677.002		766.677.002	
+ Phải thu tiền gửi xe tại chung cư 02 NHC	180.000.003		180.000.003	
+ Tiền sử dụng điện, nước sinh hoạt của các hộ Ccư	189.819.000		189.819.000	
+ Công nợ khác	5.401.207.988	1.005.742.948	4.462.481.199	91.657.849
- Thông tin về các khoản phạt, phải thu về lãi trả chậm.. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	135.873.378.189	14.674.946.383	128.962.635.530	12.645.338.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 - Hàng tồn kho:

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.306.736.925	-	5.892.834.580	-
- Công cụ, dụng cụ	2.993.322.320	-	3.303.715.608	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.780.814.047		283.603.955.670	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hoá	-		-	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất	(115.907.737.738)		(116.056.403.546)	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

8 - Tài sản dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Bãi cảng phân kỳ 3	1.593.639.558	1.593.639.558
Cộng	1.593.639.558	1.593.639.558

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khỏan mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	696.529.941.710	131.010.241.006	59.731.476.871	10.818.934.734	898.090.594.321
- Mua trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		82.900.927.045			82.900.927.045
- Thanh lý, nhượng bán	185.017.338	16.588.351.373	131.662.333	166.855.294	17.071.886.338
Số dư cuối năm	696.344.924.372	197.322.816.678	59.599.814.538	10.652.079.440	963.919.635.028
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	226.000.597.547	103.128.669.442	56.456.075.592	10.818.934.734	396.404.277.315
- Khấu hao trong năm	13.826.133.924	5.703.243.405	1.207.289.577		20.736.666.906
- Giảm khác	60.803.074				60.803.074
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		37.115.605.976			37.115.605.976
- Thanh lý, nhượng bán	185.017.338	14.514.840.633	131.662.333	166.855.294	14.998.375.598
Số dư cuối năm	239.580.911.059	131.432.678.190	57.531.702.836	10.652.079.440	439.197.371.525
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	470.529.344.163	27.881.571.564	3.275.401.279	0	501.686.317.006
- Tại ngày cuối năm	456.764.013.313	65.890.138.488	2.068.111.702	0	524.722.263.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: **141.351.806.965 VNĐ** (tại ngày 31/12/2019: 126.746.030.395 VNĐ)

- Tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay với giá trị còn lại: **8.492.715.527 VNĐ** (tại ngày 31/12/2019 : **22.068.775.325 VNĐ**)

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	15.166.470.000	13.090.526.162	28.256.996.162
- Mua trong năm		298.908.000	298.908.000
Số dư cuối năm	15.166.470.000	13.389.434.162	28.555.904.162
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.419.660.275	12.454.693.246	16.874.353.521
- Khấu hao trong năm	206.834.304	331.430.465	538.264.769
Số dư cuối năm	4.626.494.579	12.786.123.711	17.412.618.290
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	10.746.809.725	635.832.916	11.382.642.641
- Tại ngày cuối năm	10.539.975.421	603.310.451	11.143.285.872

- Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: **11.316.676.162 VNĐ** (tại ngày 31/12/2019 : 11.316.676.162 VNĐ)

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khóa mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Số dư đầu năm	82.763.482.045	82.763.482.045
- Thuê tài chính trong năm	-	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	82.763.482.045	82.763.482.045
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	
Số dư cuối năm	-	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	32.136.416.589	32.136.416.589
- Khấu hao trong năm	4.979.189.387	4.979.189.387
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	37.115.605.976	37.115.605.976
Số dư cuối năm	-	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC		
- Tại ngày đầu năm	50.627.065.456	50.627.065.456
- Tại ngày cuối năm	-	-

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	10.533.859.825	-	-	10.533.859.825
- Nhà văn phòng	10.533.859.825	-		10.533.859.825
Giá trị hao mòn lũy kế	2.807.600.874	175.564.332	-	2.983.165.206
- Nhà văn phòng	2.807.600.874	175.564.332		2.983.165.206
<i>Trong đó : Khấu hao trong kỳ</i>		175.564.332		175.564.332
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	7.726.258.951	(175.564.332)	-	7.550.694.619
- Nhà văn phòng	7.726.258.951	(175.564.332)	-	7.550.694.619

13. Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.030.885.558	433.304.594
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	1.030.885.558	433.304.594
b) Dài hạn	105.169.059.961	91.334.407.424
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	17.809.228.021	2.928.295.436
- Chi phí thuê đất của CTCP Sao mai Bến đĩnh	87.359.831.940	88.406.111.988
Tổng cộng	106.199.945.519	91.767.712.018

14 - Tài sản khác:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	11.234.080.749	12.400.824.914
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	374.914.110
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11.234.080.749	12.025.910.804
Cộng	11.234.080.749	12.400.824.914

15 - Vay và nợ thuê tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	115.350.599.468	115.350.599.468	64.815.899.362	46.784.766.569	97.319.466.675	97.319.466.675
b) Vay dài hạn	7.808.484.001	7.808.484.001	1.708.666.470	6.507.514.748	12.607.332.279	12.607.332.279
Trong vòng một năm	4.747.514.748	4.747.514.748	1.708.666.470	4.798.848.278	7.837.696.556	7.837.696.556
Trong năm thứ 2	3.060.969.253	3.060.969.253		1.708.666.470	4.769.635.723	4.769.635.723
Cộng	123.159.083.469	123.159.083.469	66.524.565.832	53.292.281.317	109.926.798.954	109.926.798.954

c) Các khoản nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.578.222	1.578.222	-	12.994.955.004	12.996.533.226	12.996.533.226
Trong vòng một năm	1.578.222	1.578.222	-	12.994.955.004	12.996.533.226	12.996.533.226
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	-	-		-	-	-
			-			

Các khoản nợ thuê tài chính:	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	13.697.823.239	702.868.235	12.994.955.004	16.310.818.727	1.704.971.454	14.605.847.273
Trên 5 năm						

16 - Phải trả người bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	332.196.689.779	332.196.689.779	234.137.394.837	234.137.394.837
S.ONE Marine & offshore Ltd.	5.114.894.239	5.114.894.239	5.079.633.609	5.079.633.609
CTCP xây lắp dầu khí Miền Nam - Alpha	48.045.769.083	48.045.769.083	48.045.769.083	48.045.769.083
CT TNHH King-S Grating	7.564.894.685	7.564.894.685	8.564.894.685	8.564.894.685
Công ty cổ phần công nghiệp HT	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	10.556.145.723	10.556.145.723	10.556.145.723	10.556.145.723
CT CP thương mại kỹ thuật Hà Quang	1.622.245.642	1.622.245.642	1.822.245.642	1.822.245.642
CT CP thương mại tổng hợp tỉnh BRVT (Getraco)	5.807.524.199	5.807.524.199	6.107.524.199	6.107.524.199
CTTNHH TB & DV tổng hợp G.E.S	-	0	684.177.340	684.177.340
Cty TNHH MTV KT & TM Phụng Luật	2.806.467.923	2.806.467.923	2.806.467.923	2.806.467.923
CT TNHH thép IPC Sài gòn	-	0	6.952.251.342	6.952.251.342
Công ty TNHH một thành viên cao su 75	2.631.338.268	2.631.338.268	2.631.338.268	2.631.338.268
CTCP đầu tư xây lắp & VLXD Đông anh	2.403.201.128	2.403.201.128	2.403.201.128	2.403.201.128
Tổng công ty Ba son - Công ty TNHH một thành viên	55.010.125.531	55.010.125.531	55.010.125.531	55.010.125.531
CTCP thương mại hàng hóa Quốc tế IPC	-	0	12.665.872.003	12.665.872.003
Công ty CP TM Kỹ thuật M.T	1.115.436.991	1.115.436.991	1.115.436.991	1.115.436.991
Công ty CP cơ khí điện lực	634.439.128	634.439.128	634.439.128	634.439.128
Công ty TNHH Xuyên Hải	4.859.432.855	4.859.432.855	5.249.217.839	5.249.217.839
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quảng Đức	1.261.610.647	1.261.610.647	0	0
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	2.273.178.027	2.273.178.027	2.273.178.027	2.273.178.027
Các khoản phải trả người bán khác	179.889.985.710	179.889.985.710	60.935.476.376	60.935.476.376
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	58.808.687.347	58.808.687.347	57.930.529.896	57.930.529.896
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí-CTCP (PVE)	2.274.571.394	2.274.571.394	2.274.571.394	2.274.571.394
Công ty CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn	1.044.106.790	1.044.106.790	1.044.106.790	1.044.106.790
Cty CP XL Đường ống bê chứa Dầu khí	20.026.981.293	20.026.981.293	20.233.861.839	20.233.861.839
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.714.723.844	1.714.723.844	1.714.723.844	1.714.723.844
Ban điều hành các dự án của PVC tại Phía Nam	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	397.877.829	397.877.829	397.877.829	397.877.829
Cty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	3.643.473.733	3.643.473.733	3.669.873.594	3.669.873.594
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình	156.368.690	156.368.690	102.380.270	102.380.270
Cty CP xăng dầu DKVTàu-(Cty XD DK Miền Đông (cũ))	2.725.937.801	2.725.937.801	2.921.118.501	2.921.118.501
Công ty bảo hiểm PVI Vũng tàu	209.465.334	209.465.334	98.835.142	98.835.142
CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc -PVC	278.440.483	278.440.483	278.440.483	278.440.483
Trường cao đẳng nghề dầu khí	246.555.998	246.555.998	246.555.998	246.555.998
Trường ĐH dầu khí	109.000.000	109.000.000	109.000.000	109.000.000
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.462.073.363	1.462.073.363	1.462.073.363	1.462.073.363
CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	3.869.728.461	3.869.728.461	3.869.728.461	3.869.728.461
CT cảng dịch vụ dầu khí	24.000.000	24.000.000	135.999.999	135.999.999
CTCP KD khí hóa lỏng Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	165.884.625	165.884.625	165.884.625	165.884.625
CT CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	1.217.038.404	1.217.038.404	0	0
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	173.597.970	173.597.970	418.653.814	418.653.814
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
Công Đoàn dầu khí VSP	-	0	315.532.800	315.532.800
Công ty CP Sơn dầu khí Việt Nam	2.080.527.898	2.080.527.898	2.080.527.898	2.080.527.898
Công ty cổ phần thương mại dầu khí (Petechim)	5.724.950.840	5.724.950.840	5.724.950.840	5.724.950.840
CTCP sản xuất ống thép dầu khí VN	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684
Công ty cổ phần bọc ống dầu khí Việt nam	4.908.112.884	4.908.112.884	4.756.639.584	4.756.639.584
Công ty CP TM & DV dầu khí Biển - Petrossetco	3.497.574.970	3.497.574.970	3.497.574.970	3.497.574.970
CT cổ phần xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135.220.650	135.220.650	135.220.650	135.220.650
Công ty CP Giải pháp CN kiểm tra không phá hủy DKVN	371.624.710	371.624.710	371.624.710	371.624.710
Liên doanh Việt - xô	434.644.000	434.644.000	224.817.114	224.817.114
Viện Dầu khí Việt Nam	236.249.999	236.249.999		
CT TNHH khách sạn dầu khí PTSC	6.860.700	6.860.700	6.860.700	6.860.700
Tổng cộng	391.005.377.126	391.005.377.126	292.067.924.733	292.067.924.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Phải nộp				
Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số còn phải nộp cuối kỳ kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	24.740.309.215	9.617.806.263	6.810.521.350	27.547.594.128
1. Thuế GTGT	23.740.217.984	8.604.465.366	4.923.926.553	27.420.756.797
<i>Trong đó : - Nộp trong tình</i>	23.740.217.984	8.604.465.366	4.923.926.553	27.420.756.797
2. Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	126.837.331	-	-	126.837.331
6. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
10. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	447.822.513	518.123.537	965.946.050	-
11. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	425.431.387	492.217.360	917.648.747	-
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	16.787.511.133	11.589.692.600	20.281.283.004	8.095.920.729
1. Bảo hiểm xã hội	8.166.300.579	8.665.981.200	14.087.056.490	2.745.225.289
2. Bảo hiểm y tế	3.120.352.825	1.555.777.800	4.377.063.502	299.067.123
3. Bảo thất nghiệp	1.405.885.332	757.726.800	1.635.967.512	527.644.620
4. Kinh phí công đoàn	4.094.972.397	610.206.800	181.195.500	4.523.983.697
TỔNG CỘNG	41.527.820.348	21.207.498.863	27.091.804.354	35.643.514.857
b) Phải thu				
Chỉ tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số phải thu cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.873.206.161	0	0	8.873.206.161
4. Thuế thu nhập cá nhân	3.152.704.643	791.830.055		2.360.874.588
9. Thuế nhà đất	0	0	0	0
Cộng	12.025.910.804	791.830.055	-	11.234.080.749

18 - Chi phí phải trả:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	150.107.733.189	48.246.422.023
- Các khoản trích trước về chi phí thi công các DA	148.730.596.948	46.845.728.163
- Phí bản quyền nhãn hiệu PVN	1.125.779.168	1.125.779.168
- Trích trước chi phí lãi vay	251.357.073	274.914.692
Cộng	150.107.733.189	48.246.422.023

19 - Phải trả khác :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	21.158.749.948	27.596.634.316
- Kinh phí công đoàn	4.523.983.697	4.094.972.397
- Bảo hiểm xã hội	2.745.225.289	8.166.300.579
- Bảo hiểm y tế	299.067.123	3.120.352.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	527.644.620	1.405.885.332
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.062.829.219	10.809.123.183
+ Trong đó: Phải trả cổ tức	36.203.277	36.203.277
<i>Phải trả thuế TNCN</i>	778.375.268	669.965.284
<i>Khoản phải chi hộ BHXH</i>	-	-
<i>Lãi phải trả NH Liên Việt Đông Đô</i>	1.972.597.668	1.972.597.668
<i>Lãi phải trả NH Đại chúng CN VT</i>	-	2.600.551.156
<i>Phải trả ban QTCC</i>	425.998.657	708.768.284
<i>Các quỹ UH</i>	2.845.427.879	2.845.427.879
b) Dài hạn	774.188.400	445.789.067
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	774.188.400	445.789.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán, lý do chưa thanh toán quá hạn		

20 - Doanh thu chưa thực hiện :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của dịch vụ cho thuê tại khu phức hợp 02 NHC được phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là : 100.082.928 VNĐ; Tiền lãi do mua và thuê lại TSCĐ (nghiệp vụ phát sinh T10/2017) : 632.802.041 VNĐ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	100.082.928	78.784.521
- Doanh thu nhận trước:	100.082.928	78.784.521
+ Tiền cho NH An Bình thuê văn phòng tại khu phức hợp 02 NHC	32.956.839	32.956.839
+ Tiền cho NH VIB thuê văn phòng tại khu phức hợp 02 NHC	41.717.743	42.181.273
+ Tiền cho CTCP đầu tư & quản lý BĐS TNS Property thuê đặt máy ATM khu phức hợp 02 NHC	590.164	646.409
+ CN Viettel Bà Rịa - Vũng Tàu - Tập đoàn VT QĐ	21.818.182	
+ NH TMCP công thương CN - VT	3.000.000	3.000.000
b) Dài hạn	632.802.041	706.579.704
+ Lãi của bán và mua TS thuê mua tài chính (55.17.... 24/8/2017)	632.802.041	706.579.704
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng, lý do không có khả năng thực hiện		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21 - Dự phòng phải trả :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.011.374.150	2.843.965.400
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
+ SC, NC CT P11-P14		
+ DA ống khói	-	-
+ HSVC1 PP4	170.310.400	170.310.400
- Dự phòng phải trả khác (CPSC TSCĐ định kỳ; CP hoàn nguyên môi trường; trợ cấp mất việc làm)	2.841.063.750	2.673.655.000
b) Dài hạn	2.019.913.505	2.019.913.505
- Dự phòng bảo hành CT xây dựng	2.019.913.505	2.019.913.505
+ Dự án Sao vàng đại nguyệt	2.019.913.505	2.019.913.505
Tổng cộng	5.031.287.655	4.863.878.905

22 - Vốn chủ sở hữu :

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước 1/1/2019	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	(100.098.441.098)	92.258.894.332	605.411.833.234
- Lỗ trong năm nay				(268.589.030.452)		(268.589.030.452)
- Khác				815.195.438		815.195.438
Số dư năm trước 31/12/2019	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	(367.872.276.112)	92.258.894.332	337.637.998.220
Số dư đầu năm nay 1/1/2020	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	(367.872.276.112)	92.258.894.332	337.637.998.220
+ Lãi trong năm nay				594.776.851		594.776.851
Số dư cuối năm nay 30/06/2020	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	(367.277.499.261)	92.258.894.332	338.232.775.071

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 07 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Vốn đã góp tại ngày	
		30/06/2020	31/12/2019
- Vốn góp công ty mẹ -TCT CP Xây lắp DK VN	305.845.330.000	305.845.330.000	305.845.330.000
- Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	234.154.670.000	234.154.670.000	234.154.670.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*):	-	-

d, Cổ phiếu:

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.998	59.999.998
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* - **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/ICP (Mười ngàn đồng/cổ phiếu)**

đ, Cổ tức: Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 0%

e, Các quỹ của doanh nghiệp :

Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư & phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
Cộng	92.258.894.332	92.258.894.332

23 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	Kỳ báo cáo 1/1/2020-30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019-30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	594.776.851	-50.049.390.255
Ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	594.776.851	-50.049.390.255
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	10	-834

24. Chênh lệch tỷ giá:	Năm nay	Năm trước
+ Lãi (+)/Lỗ (-) Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	202.235.193	-13.999.631

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	6.331,92	44.747,62
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.788.768	1.395.788.768
<i>xử lý từ T12/2010 từ các khoản phải thu khách hàng</i>	<i>1.071.178.245</i>	<i>1.071.178.245</i>
<i>xử lý từ T12/2016 từ các khoản phải thu khách hàng</i>	<i>324.610.523</i>	<i>324.610.523</i>

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:

1 - Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
a) Doanh thu :	476.739.332.457	127.477.684.454
- Doanh thu hoạt động xây lắp	461.183.206.089	89.316.225.472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.556.126.368	38.161.458.982
- Doanh thu BĐS	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
1- CT CP dịch vụ lắp đặt, vận hành & bảo dưỡng PTSC-	-	478.160.318
2- CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	-	288.420.600
3-Ban điều hành DẠ nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	-	49.179.097.006
4-Ban điều hành các dự án Phía Nam	(1.105.022.813)	8.840.156.174
5-CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	54.919.560	55.670.130
6-Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	27.996.279.600	36.048.639.773
Công ty CP đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	30.000.000	109.573.979
Cộng	26.976.176.347	94.999.717.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
- Giá vốn hoạt động xây lắp	439.696.981.642	131.464.816.982
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.749.468.488	29.329.895.014
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(148.665.808)	9.482.986.525
Cộng	451.297.784.322	170.277.698.521

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.236.617	4.469.007.358
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.613.365	74.303.680
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	202.235.193	269.380
Cộng	456.085.175	4.543.580.418

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
- Lãi tiền vay	4.367.794.322	10.230.021.470
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.011.589	55.475
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	72.463.060
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		220.073.373
- Chi phí tài chính khác (Lãi vay + phí cam kết cho thuê TC)	503.334.631	1.081.071.822
Cộng	4.916.140.542	11.603.685.200

6 - Thu nhập khác	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
- Hoàn nhập chi phí BHCT		19.888.630.391
- Tiền đền bù do mất giàn giáo	3.418.500	
-Tiền cho thuê MB 28 NHC	87.272.727	18.141.303
- Thanh lý TSCĐ	1.727.272.727	2.781.886.362
- Các khoản khác	13.345.190	703.182.953
+ <i>Nhập kho vật tư thu hồi từ DA KXD Nghi sơn</i>		160.992.044
+ <i>Các khoản khác</i>	13.345.190	542.190.909
Cộng	1.831.309.144	23.391.841.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 - Chi phí khác	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
- Các khoản tiền phạt	12.000.000	486.022.273
- Thanh lý TSCĐ	2.098.692.558	
- Các khoản khác	389.983.436	793.961.024
+ Chi phí không có hóa đơn, không hợp lệ	186.755.436	56.866.500
+ Chi phí khắc phục PVCT bàn giao cho BQT tòa nhà	71.900.000	
+ CP SC tại Cảng SM do bão số 9	131.328.000	
+ Các khoản khác	-	737.094.524
Cộng	2.500.675.994	1.279.983.297

8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
Chi phí nhân viên quản lý	8.186.509.190	12.463.721.833
Tiền lương nhân viên quản lý	7.033.167.124	9.739.240.615
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên QL	1.153.342.066	2.724.481.218
Chi phí quý: Đồ dùng văn phòng	327.671.373	222.530.024
Chi phí quý: Khấu hao TSCĐ	1.987.459.002	2.351.906.744
Chi phí quý: Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	15.660.000
Chi phí quý: Dự phòng	5.600.749.824	3.354.900.452
Chi phí quý: Dịch vụ mua ngoài	1.712.307.431	1.957.337.238
Chi phí điện, nước	664.129.272	761.239.249
Chi phí điện thoại, điện báo, thư báo	124.517.302	158.575.870
Chi phí thuê ngoài SC xe máy, TSCĐ, VP	269.635.900	
Chi phí DV, DVKT mua ngoài khác	648.358.593	1.037.522.119
Chi phí phục vụ công tác an toàn	5.666.364	
Chi phí bằng tiền khác	1.899.652.247	1.935.072.827
Chi phí tiếp khách	357.363.497	411.147.169
Chi phí hội nghị	86.771.904	0
Chi phí công tác phí	149.122.635	469.623.516
Chi phí đào tạo	-2.343.750	0
Các chi phí mang yếu tố phúc lợi (có hoá đơn)	34.096.482	
Chi phí xăng xe	284.813.839	319.956.978
Chi phí đồng phục	36.360.000	0
Chi phí bằng tiền khác	953.467.640	734.345.164
Tổng cộng	19.717.349.067	22.301.129.118

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍSố 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	132.869.546.156	39.403.341.296
- Chi phí nhân công	63.034.244.066	63.679.542.887
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.429.685.394	29.503.000.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.858.516.150	36.443.503.299
- Chi phí khác		18.925.842.065
Cộng	562.191.991.766	187.955.230.300

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
Lợi nhuận trước thuế	594.776.851	(50.049.390.255)
<i>Trong đó : + SXKD chính</i>	<i>594.776.851</i>	<i>(50.049.390.255)</i>
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	268.985.416	542.888.773
Trừ : - Trừ do CL tỷ giá có gốc ngoại tệ cuối kỳ (phải thu và bằng tiền gửi) (thu nhập tạm thời không chịu thuế)	32.049.782	(132.105.534)
Trừ : - Lãi từ TMTC được ghi nhận trên DT chưa thực hiện (đã tính thuế 2017)	(73.777.663)	(86.580.340)
Thu nhập chịu thuế	822.034.386	(49.725.187.356)
<i>Lỗ năm trước chuyển qua</i>	<i>(346.817.825.612)</i>	
Thu nhập chịu thuế TNDN sau chuyển lỗ	(345.995.791.226)	
Thuế suất thông thường	0%	0%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	-

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

	Kỳ báo cáo 1/1/2020 - 30/06/2020	Kỳ báo cáo 1/1/2019- 30/06/2019
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	64.798.846.942	28.413.023.256
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	64.561.517.431	114.706.612.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII - Những thông tin khác:

1 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):

HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 30/06/2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 30/06/2020 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam, do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

3 - Những thông tin khác:

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TỐAN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Phương Lan

